

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định số lượng, chức danh, kiêm nhiệm chức danh
và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với cán bộ, công chức
ở xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Hòa Bình**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của
Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ,
công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở
cấp xã;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và
người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ
Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt
động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2312/TTr-SNV ngày
26 tháng 8 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định số lượng, chức danh, kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Hòa Bình.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ chuyên trách giữ chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ ở cấp xã (gọi

chung là cán bộ cấp xã).

b) Công chức cấp xã.

Điều 2. Quy định số lượng, chức danh cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Hòa Bình, như sau:

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); cụ thể:

- a) Đơn vị hành chính cấp xã loại I: Tối đa 22 người;
- b) Đơn vị hành chính cấp xã loại II: Tối đa 20 người;
- c) Đơn vị hành chính cấp xã loại III: Tối đa 18 người.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ cụ thể của địa phương để bố trí sử dụng cán bộ, công chức cấp xã bằng hoặc thấp hơn quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động và biệt phái về cấp xã. Riêng trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì thực hiện theo Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

- Đối với các đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp tại Nghị quyết số 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số lượng cán bộ, công chức có thể nhiều hơn quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này; nhưng tối đa không vượt quá số lượng hiện có tại thời điểm sắp xếp, sau khi đã trừ đi số cán bộ, công chức nghỉ chế độ (gồm: Nghỉ hưu, nghỉ tinh giản biên chế, không đủ tuổi tái cử và tái bổ nhiệm) hoặc chuyển công tác khác. Chậm nhất trong 05 năm (60 tháng), kể từ ngày Nghị quyết số 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thì hành từ ngày 01/01/2020; thì số lượng cán bộ, công chức ở các đơn vị này phải bảo đảm số lượng theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

2. Bố trí chức danh cán bộ, công chức cấp xã.

2.1. Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại I:

a) Cán bộ: Có 11 chức danh được bố trí tối đa 11 người, gồm:

- Bí thư Đảng ủy;
- Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy;
- Chủ tịch Hội đồng nhân dân (do Bí thư hoặc Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy kiêm nhiệm);
- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (bố trí không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân);

- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam;
- Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng với đơn vị hành chính cấp xã có hoạt động về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam).

b) Công chức: Có 06 chức danh được bố trí 11 người, gồm:

- Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;
- Văn phòng - Thống kê, được bố trí 02 người, trong đó: 01 người phụ trách công tác Thống kê, Thủ quỹ, Văn thư - Lưu trữ và Văn phòng Đảng ủy; 01 người phụ trách công tác Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, công tác Nội vụ (cải cách hành chính, hồ sơ, chế độ chính sách cán bộ, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, xây dựng chính quyền);

- Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã); Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn). Được bố trí 02 người, trong đó: 01 người phụ trách công tác Nông nghiệp, Thủy lợi, Xây dựng và Nông thôn mới; 01 người phụ trách công tác Địa chính, Giao thông, Môi trường và quản lý Địa giới hành chính;

- Tài chính - Kế toán, được bố trí 02 người, trong đó: 01 người phụ trách công tác Kế hoạch, Tài chính và Ngân sách; 01 người phụ trách công tác Kế toán;

- Tư pháp - Hộ tịch, được bố trí 02 người, trong đó: 01 người phụ trách lĩnh vực hộ tịch, chứng thực; 01 người phụ trách công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, kiểm tra rà soát văn bản quy phạm pháp luật, công tác hòa giải, ...;

- Văn hóa - Xã hội, được bố trí 02 người, trong đó: 01 người phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội; 01 người phụ trách công tác Văn hóa - Thông tin và Truyền thông.

c) Trường hợp bố trí 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì được phép tăng thêm 01 biên chế công chức thuộc các chức danh tại điểm b nêu trên.

2.2. Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại II.

a) Cán bộ: Có 11 chức danh được bố trí tối đa 11 người, gồm:

- Bí thư Đảng ủy;
- Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy;
- Chủ tịch Hội đồng nhân dân (do Bí thư hoặc Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy kiêm nhiệm);
- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (bố trí không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy

ban nhân dân);

- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam;
- Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng với đơn vị hành chính cấp xã có hoạt động về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam).

b) Công chức: Có 06 chức danh được bố trí 09 người, gồm:

- Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;
- Văn phòng - Thống kê, được bố trí 02 người, trong đó: 01 người phụ trách công tác Thống kê, Thủ quỹ, Văn thư - Lưu trữ và Văn phòng Đảng ủy; 01 người phụ trách công tác Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, công tác Nội vụ (cải cách hành chính, hồ sơ, chế độ chính sách cán bộ, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, xây dựng chính quyền);
- Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã); Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn);
- Tài chính - Kế toán, được bố trí 01 người;
- Tư pháp - Hộ tịch, được bố trí 02 người, trong đó: 01 người phụ trách lĩnh vực hộ tịch, chứng thực; 01 người phụ trách công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, kiểm tra ra soát văn bản quy phạm pháp luật, công tác hòa giải, ...;
- Văn hóa - Xã hội, được bố trí 02 người, trong đó: 01 người phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội; 01 người phụ trách công tác Văn hóa - Thông tin và Truyền thông.

c) Trường hợp bố trí 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì được phép tăng thêm 01 biên chế công chức thuộc các chức danh tại điểm b nêu trên.

2.3. Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại III.

a) Cán bộ: Có 11 chức danh được bố trí tối đa 10 người, gồm:

- Bí thư Đảng ủy;
- Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy;
- Chủ tịch Hội đồng nhân dân (do Bí thư hoặc Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy kiêm nhiệm);
- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam;
- Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng với đơn vị hành chính cấp xã có hoạt động về lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam).

b) Công chức: Có 06 chức danh được bố trí tối đa 08 người, gồm:

- Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;
- Văn phòng - Thống kê, được bố trí 02 người, trong đó: 01 người phụ trách công tác Thống kê, Thủ quỹ, Văn thư - Lưu trữ và Văn phòng Đảng ủy; 01 người phụ trách công tác Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, công tác Nội vụ (cải cách hành chính, hồ sơ, chế độ chính sách cán bộ, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, xây dựng chính quyền);
- Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã) hoặc Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn), được bố trí 01 người;
- Tài chính - Kế toán, được bố trí 01 người;
- Tư pháp - Hộ tịch, được bố trí 01 người;
- Văn hóa - Xã hội, được bố trí 02 người, trong đó: 01 người phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội; 01 người phụ trách công tác Văn hóa- Thông tin và Truyền thông.

2.4. Trường hợp xã, phường, thị trấn không có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam thì được phép tăng thêm 01 biên chế công chức thuộc các chức danh quy định tại điểm b điểm 2.1, 2.2, 2.3 khoản 2 Điều này.

2.5. Nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ và các nhiệm vụ quy định tại các điểm trên.

Điều 3. Kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh.

1. Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh mà giảm được 01 người trong số lượng quy định tối đa tại khoản 1, Điều 1 Quyết định này, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương (bậc 1), cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) của chức danh kiêm nhiệm. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh (kể cả trường hợp Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân) cũng chỉ được hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm.

2. Chỉ bố trí cán bộ cấp xã kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã khi cán bộ cấp xã đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn của chức danh công chức cấp xã quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ.

3. Mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ cấp xã đủ điều kiện hưởng phụ cấp kiêm nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP như sau:

a) Cán bộ cấp xã đang xếp lương theo bảng lương chức vụ mà kiêm nhiệm chức vụ cán bộ cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương bậc 1 của chức vụ kiêm nhiệm;

b) Cán bộ cấp xã đang xếp lương như công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo mà kiêm nhiệm chức vụ cán bộ cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính đang xếp cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức vụ kiêm nhiệm;

c) Cán bộ cấp xã mà kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính đang xếp của cán bộ cấp xã được bố trí kiêm nhiệm.

4. Cán bộ, công chức cấp xã được kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2020 và bãi bỏ các Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2017, Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 05/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- TT. Huyện ủy, Thành ủy; TT. HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC (V120b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh